

Working Paper 2025.1.1.5

- Vol. 1, No. 1

TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CÁC TỈNH THÀNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

Nguyễn Minh Phương¹, Nguyễn Phùng Hưng, Nguyễn Văn Hiệp, Kiều Thùy Linh, Trần Thị Khánh Ly

Sinh viên K61 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này điều tra về tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh thành của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2022. Với việc nền kinh tế đang tăng trưởng một cách nhanh chóng ở từng tỉnh thành, cùng với đó sẽ đi kèm nhu cầu đời sống của người dân tăng cao, việc tìm hiểu các vấn đề này rất quan trọng với các nhà hoạch định chính sách, nhà kinh tế học và các bên liên quan. Qua kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng: các yếu tố về nguồn nhân lực như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và chỉ số HDI có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế, trong khi chỉ số vốn đầu tư nước ngoài FDI tác động ngược chiều và hệ số GINI không tác động phi tuyến tới tăng trưởng kinh tế. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số chính sách và giải pháp cụ thể.

Từ khóa: bất bình đẳng thu nhập, tăng trưởng kinh tế, các tỉnh thành tại Việt Nam, 2015 – 2022

IMPACT OF INCOME INEQUALITY ON ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM'S PROVINCES IN THE PERIOD OF 2015 - 2022

Abstract

This study investigates the impact of income inequality on economic growth across the provinces of Vietnam during the period 2015 - 2022. With the rapidly growing economy in each

¹ Tác giả liên hệ, Email: k61.2211410147@ftu.edu.vn

province, accompanied by increasing living standards of the population, understanding these issues is crucial for policymakers, economists, and relevant stakeholders. Based on the research findings, it can be concluded that human capital factors such as the proportion of trained labor and the Human Development Index (HDI) have a positive effect on economic growth, while Foreign Direct Investment (FDI) shows an inverse relationship, and the GINI coefficient does not have a non-linear impact on economic growth. Consequently, the authors propose several specific policies and solutions.

Keywords: income inequality, economic growth, provinces and cities in Vietnam, 2015-2022.

1. Đặt vấn đề

Mọi quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến vấn đề bất bình đẳng thu nhập bởi họ nhận thấy vai trò quan trọng của nó trong quyết định tiếp cận các nguồn lực kinh tế, văn hóa và chính trị, cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế và xã hội, trong đó có Việt Nam. Trong giai đoạn 2015 -2022, mức độ bất bình đẳng thu nhập có xu hướng tăng nhanh và có những biểu hiện khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể tại các tỉnh thành. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu để phân tích mối liên hệ giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nhưng các bài nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế về số liệu và chưa đi sâu vào phân tích ở cấp địa phương. Điều này dẫn đến việc đề xuất các chính sách và giải pháp nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thực sự hiệu quả.

Dựa vào tính cấp bách trên, nhóm tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "**Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh thành của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2022**".

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Tổng quan tình hình các nghiên cứu đi trước

Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế là một vấn đề phức tạp, yêu cầu các nhà nghiên cứu cần phải xem xét và đánh giá trên nhiều khía cạnh kinh tế học khác nhau. Các tác giả có thể đưa ra những kết luận khác nhau, tuy nhiên, nhìn chung các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng có thể được chia làm các nhóm sau: Bất bình đẳng có tác động ngược chiều đến tăng trưởng; bất bình đẳng có tác động cùng chiều đến tăng trưởng hoặc có mối quan hệ phi tuyến giữa bất bình đẳng và tăng trưởng.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng bất bình đẳng thu nhập có thể có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong một số điều kiện nhất định. Kristin J. Forbes (2000) đã trình bày rằng trong ngắn hạn và trung hạn, sự gia tăng mức độ bất bình đẳng thu nhập có thể có mối quan hệ tích cực đáng kể với tăng trưởng kinh tế sau đó. Theo kết quả của Forbes, sự gia tăng bất bình đẳng có thể kích thích tăng trưởng qua việc khuyến khích đầu tư và cải thiện động lực làm việc. Tương tự, nghiên cứu của Nahum và Ruth Aida (2005) cũng cho thấy tác động tích cực đáng kể của bất bình đẳng đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này giảm dần theo thời gian. Điều này cho thấy rằng mặc dù bất bình đẳng có thể thúc đẩy tăng trưởng trong

giai đoạn đầu, nhưng tác động này có thể không bền vững trong dài hạn. Mark W. Frank (2009) đã cung cấp thêm bằng chứng cho rằng mối quan hệ giữa bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế có bản chất tích cực trong dài hạn. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng sự tập trung thu nhập ở nhóm thu nhập cao có thể đóng vai trò chủ yếu trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bởi vì nhóm này thường có khả năng đầu tư cao hơn và tiêu dùng nhiều hơn. Theo kết luận trong nghiên cứu của Daron Acemoglu và cộng sự (2012), nhóm tác giả cho rằng trong mô hình kinh tế chuẩn mẫu, sự bất bình đẳng thu nhập càng lớn giữa các doanh nhân thành công và không thành công làm tăng nỗ lực đổi mới và góp phần tiên phong trong lĩnh vực công nghệ, đóng góp tích cực cho tăng trưởng.

Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng bất bình đẳng thu nhập có thể tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Barro (2000) đã nghiên cứu tác động của bất bình đẳng thu nhập thông qua phương trình tăng trưởng xuyên quốc gia và phát hiện rằng sự gia tăng bất bình đẳng có thể cản trở tăng trưởng kinh tế. Kết quả của Barro chỉ ra rằng bất bình đẳng có thể làm giảm khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội, từ đó làm giảm động lực và hiệu quả kinh tế. Masako Oyama (2014) cũng đã chỉ ra rằng bất bình đẳng thu nhập có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế khi sử dụng ước tính GMM hệ thống qua các chỉ số Gini và tỷ lệ thu nhập của các nhóm thu nhập tại Nhật Bản. Nghiên cứu của Oyama cho thấy rằng sự phân phối thu nhập không công bằng có thể dẫn đến sự giảm sút trong mức sống chung và giảm đầu tư vào giáo dục và sức khỏe. Jong Hee Kim (2015) đã phân tích thực nghiệm và kết luận rằng bất bình đẳng thu nhập có tác động tiêu cực rất rõ rệt đến tăng trưởng GDP, đặc biệt là ở các quốc gia thu nhập thấp và các quốc gia có mức độ mong manh cao. J. H. Kim nhấn mạnh rằng ở những quốc gia này, bất bình đẳng thu nhập có thể làm tăng bất ổn xã hội và làm giảm hiệu quả của chính sách kinh tế. Cuối cùng, nghiên cứu của Njindan Iyke (2017) về tác động của bất bình đẳng thu nhập ở Ý trong giai đoạn 1967 - 2012 đã phát hiện rằng bất bình đẳng thu nhập có tác động tiêu cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Trong khi đó, tác động trong ngắn hạn vẫn tồn tại nhưng không đáng kể, cho thấy rằng bất bình đẳng ảnh hưởng khác nhau tùy theo giai đoạn thời gian và điều kiện kinh tế cụ thể.

Một nghiên cứu tiêu biểu của Barro (1999), với kiểu dữ liệu bảng được thu thập của gần 100 quốc gia với các trình độ phát triển khác nhau trong giai đoạn 1960-1995, đưa ra kết luận về mối quan hệ phi tuyến giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, kết quả nghiên cứu kết luận rằng khi giá trị GDP bình quân đầu người của quốc gia đó thấp hơn mức trung bình thì bất bình đẳng thu nhập có ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng và tích cực khi giá trị GDP bình quân cao hơn giá trị trung bình này. Kết quả của Ortega-Díaz (2003) khi thực hiện nghiên cứu tại 32 bang của Mexico cũng cho thấy bất bình đẳng thu nhập cao có thể kìm hãm tăng trưởng kinh tế do giảm khả năng tiếp cận giáo dục và cơ hội kinh tế cho các tầng lớp thu nhập thấp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ở một mức độ bất bình đẳng vừa phải có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo động lực cho cá nhân nỗ lực hơn trong công việc và kinh doanh. Xét đến các nghiên cứu trong nước, các nghiên cứu tiêu biểu của Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012) và Hoàng Thùy Yên (2015) thực hiện phân tích dữ liệu trên 63 tỉnh thành trên cả nước, đều cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, trong nghiên cứu của Hoàng Thùy Yên (2015) đã nhấn mạnh thêm về hệ số GINI = 0.37. Điều này được tác giả giải thích rằng dựa trên việc lấy hệ số GINI = 0.37 làm mốc, bất bình đẳng có ảnh hưởng âm đến tăng trưởng

nếu hệ số GINI > 0.37 và ngược lại, bất bình đẳng thu nhập sẽ tác động dương đến tăng trưởng kinh tế nếu hệ số GINI < 0.37 .

Trong quá trình nghiên cứu, các tác giả còn khai thác và phân tích thêm các biến kiểm soát chẳng hạn như: Chỉ số phát triển con người, tỷ lệ người lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu nhập bình quân đầu người cấp tỉnh, nhằm đưa ra kết quả nghiên cứu một cách chính xác và đáng tin cậy. Trong nghiên cứu của Hoàng Thủy Yên (2015) và Nguyễn Thị Quý (2021) đều đưa ra kết luận rằng tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên tác giả Hoàng Thủy Yên cho rằng mối quan hệ này vẫn cần phải được đánh giá một cách rõ ràng hơn bằng việc sử dụng một số mô hình kinh tế lượng. Kết quả nghiên cứu của Elistia và Barlia Annis Syahzuni (2018) khi nghiên cứu thực nghiệm trên dữ liệu của 10 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 - 2016 đã chỉ ra rằng với chỉ số phát triển con người (HDI) càng cao dẫn đến cơ hội tăng trưởng kinh tế càng cao. Ngoài ra, nghiên cứu của Muhammad Taqi và cộng sự (2021) cũng đưa ra kết luận tương đồng khi thực hiện nghiên cứu trong bối cảnh tại Pakistan trong giai đoạn 1980 - 2018. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực nghiệm của Pede và cộng sự (2012) tại Philippines trong giai đoạn 1991 - 2000 và nghiên cứu của Oyama (2014) tại Nhật Bản, đều có kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thu nhập bình quân đầu người tăng làm tăng trưởng kinh tế giảm. Nghiên cứu của Nguyen Phuong Lien (2017) xem xét vai trò năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế ở một số địa phương tại Việt Nam và cho thấy chỉ số năng lực cạnh tranh chung cấp tỉnh có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, đồng quan điểm với kết luận trong nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga và Lê Thị Thúy Hằng (2024).

2.1.2. Khoảng trống nghiên cứu

Nhìn chung, tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế đều được thừa nhận trong các nghiên cứu trước đây mặc dù có sự khác biệt về kết quả nghiên cứu do phạm vi và mục đích nghiên cứu của các công trình nghiên cứu là khác nhau. Xét đến các nghiên cứu với đối tượng là các tỉnh thành tại Việt Nam, nhóm tác giả nhận thấy các công trình nghiên cứu giai đoạn trước đây chủ yếu tập trung vào xem xét tổng thể mối quan hệ trên toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, chưa cụ thể hóa vào từng điều kiện kinh tế - xã hội của từng tỉnh thành.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Cơ sở lý thuyết về bất bình đẳng thu nhập

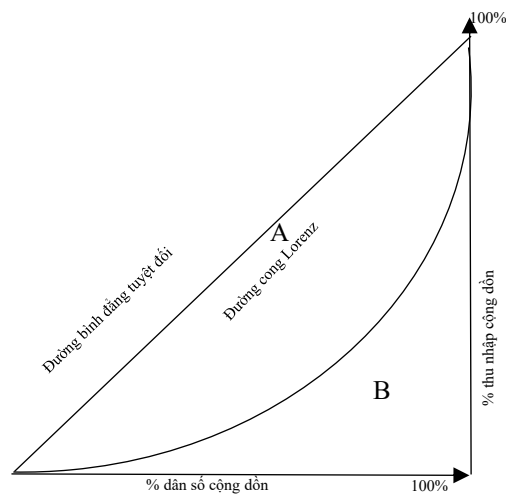
2.2.1.1. Khái niệm

Bất bình đẳng thu nhập đề cập đến sự chênh lệch trong phân phối thu nhập, tức là khoảng cách giàu nghèo trong một quốc gia (Inyong Shin, 2012). Khi xảy ra bất bình đẳng thu nhập, có một khoảng cách lớn giữa tài sản và sự giàu có của một phân khúc dân số so với phân khúc dân số còn lại.

2.2.1.2. Đo lường

Đường Lorenz

Đường cong Lorenz là một loại đồ thị được phát triển bởi Max. O. Lorenz từ năm 1905 để biểu diễn mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.



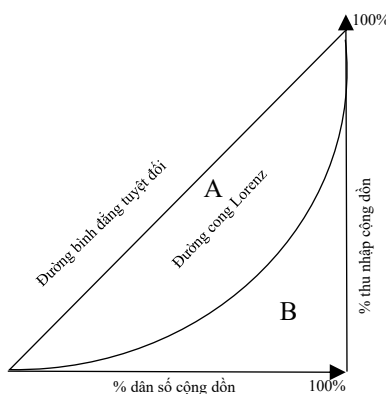
Hình 2.1: Đường cong Lorenz

Nguồn: Economicshelp (2019)

Đường tuyến tính đi qua gốc tọa độ, tạo với trục hoành góc 45 độ gọi là đường bình đẳng tuyệt đối tức là mỗi điểm trên đường này thể hiện tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình đúng bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập. Một điểm bất kỳ trên đường Lorenz cho biết tỷ lệ % cộng dồn của nhóm dân cư nghèo nhất nhận được bao nhiêu % tổng thu nhập. Mặc dù biểu hiện một cách trực quan, dễ thấy mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập nhưng bản thân đường cong Lorenz không phải là cách đánh giá định lượng về sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Mặt khác, kể cả khi so sánh đường Lorenz giữa các quốc gia một cách trực quan, trong nhiều trường hợp cũng không thể đưa đến kết luận quốc gia nào có mức độ bất bình đẳng cao hơn. Khi các đường Lorenz không cắt nhau thì đường nào lõm hơn sẽ thể hiện mức độ bất bình đẳng lớn hơn nhưng khi chúng cắt nhau thì không thể đưa ra kết luận được.

Hệ số GINI

Hệ số GINI do nhà thống kê người Ý, Corrado Gini, đưa ra năm 1912 và được tính dựa trên đường Lorenz.



Hình 2.2: Đường cong Lorenz và hệ số GINI

Nguồn: Steemkr (2013)

Hệ số Gini là một chỉ số đo lường bất bình đẳng thu nhập, có thể dao động trong khoảng từ 0 đến 1. Cụ thể, hệ số Gini bằng 0 biểu thị sự bình đẳng tuyệt đối, với diện tích A bằng 0, đồng nghĩa với việc đường Lorenz trùng khớp hoàn toàn với đường chéo, cho thấy tất cả các cá nhân đều có mức thu nhập đồng đều. Ngược lại, hệ số Gini bằng 1 đại diện cho sự bất bình

đẳng tuyệt đối, với diện tích B bằng 0, trong đó đường Lorenz cách xa đường chéo nhất, cho thấy sự phân phối thu nhập hoàn toàn không công bằng. Dựa trên giá trị của hệ số Gini, các quốc gia có thể được phân loại thành ba nhóm theo mức độ bất bình đẳng thu nhập: các quốc gia với hệ số Gini dưới 0,4 được coi là có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp; các quốc gia có hệ số Gini nằm trong khoảng từ 0,4 đến 0,5 được xem là có mức độ bất bình đẳng thu nhập trung bình; và các quốc gia với hệ số Gini vượt quá 0,5 được phân loại là có mức độ bất bình đẳng thu nhập cao.

Hệ số Gini khắc phục được hạn chế của đường Lorenz là hệ số này đã lượng hóa được mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này cũng có những hạn chế bởi vì diện tích A có thể như nhau (nghĩa là nhận được hệ số Gini giống nhau) nhưng độ phân bố các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau là không giống nhau, do đó hình dạng của đường Lorenz là khác nhau.

2.1.2. Cơ sở lý thuyết về tăng trưởng kinh tế

2.1.2.1. Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định.

2.1.2.2. Đo lường

Để đo lường tăng trưởng kinh tế có thể dùng mức tăng trưởng tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng kinh tế hoặc tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong một giai đoạn.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng tuyệt đối: } g^t = \frac{Y^t - Y^{t-1}}{Y^{t-1}} * 100$$

trong đó:

Y^t : GDP thực tế bình quân đầu người năm t;

Y^{t-1} : GDP thực tế bình quân đầu người năm t - 1

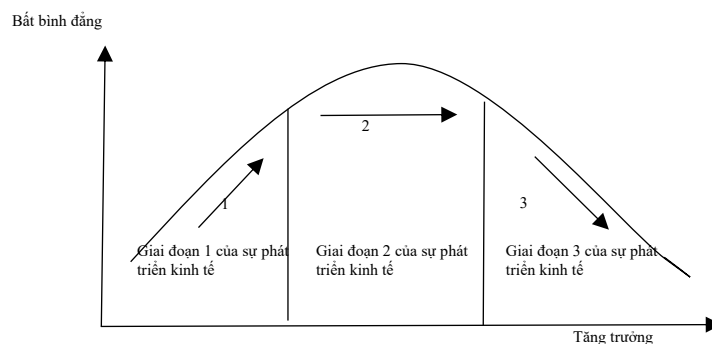
$$\text{Tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người trong thời kỳ: } \delta^t = \frac{y^t - y^{t-1}}{y^{t-1}} * 100$$

trong đó

y^t là GDP thực tế bình quân đầu người năm t;

y^{t-1} là GDP thực tế bình quân đầu người năm t - 1

2.1.3. Cơ sở lý thuyết về tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế



Hình 2.3: Mô hình chữ U ngược của Kuznets

Nguồn: eteacher (2017)

Đường cong này nhằm minh họa giả thuyết của nhà kinh tế học Simon Kuznets (1901-1985) về hành vi và mối quan hệ của hai biến số này khi một nền kinh tế phát triển từ một xã hội nông nghiệp chủ yếu sang một nền kinh tế đô thị công nghiệp hóa. Kuznets đưa ra giả thuyết rằng bất bình đẳng thu nhập trở nên trầm trọng hơn trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế và giảm dần ở giai đoạn tăng trưởng kinh tế sau. Nguyên nhân là do ở giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng, một lượng di chuyển lớn của những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp với thu nhập thấp sang lĩnh vực công nghiệp với thu nhập cao hơn, nhưng phân phối không công bằng. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau của sự phát triển, khi một số lượng lớn dân số đã chuyển sang khu vực đô thị, sẽ có một sự gia tăng tiền lương tương đối của những người lao động nghèo ở cả thành thị và nông thôn. Sẽ có nhiều giải pháp chính sách được thực hiện để giảm bất bình đẳng trong nội bộ ngành và giữa các ngành. Do vậy, bất bình đẳng thu nhập chung trong nền kinh tế sẽ giảm trong giai đoạn sau của sự phát triển.

2.1.3.1. Tác động tích cực của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Bất bình đẳng thu nhập có thể ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế được dựa trên ba quan điểm cụ thể như sau:

Thứ nhất, theo lý thuyết truyền thống, thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, đặc biệt là hướng tới phân phối thu nhập bình đẳng hơn có thể mâu thuẫn với mục tiêu đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn để có tăng trưởng nhanh hơn (Mankiw, 2004). Lý do cơ bản là để lấy thu nhập của người giàu chuyển cho người nghèo, chính phủ phải thực hiện các chính sách tái phân phối thu nhập, ví dụ như thông qua hệ thống thuế thu nhập lũy tiến và các chương trình phúc lợi. Với các chính sách này, những người có thu nhập cao phải nộp một phần lớn hơn trong thu nhập của họ cho chính phủ và những người nghèo nhận được các khoản trợ cấp từ chính phủ. Điều này sẽ làm giảm động lực lao động và gây ra tổn thất cho xã hội. Nếu chính phủ lấy đi phần thu nhập tăng thêm mà một cá nhân nào đó có thể kiếm được thông qua tăng thuế để trợ cấp, điều đó sẽ ảnh hưởng đến động lực lao động: người giàu sẽ không tích cực làm việc, còn người nghèo dễ có tư tưởng ỷ lại, trông chờ đặc biệt khi thuế suất quá cao và các chương trình phúc lợi quá hào phóng. Khi họ lao động ít hơn, tổng thu nhập của toàn xã hội sẽ giảm, và phần thu nhập dành cho mỗi người cũng giảm. Do vậy, Nhà nước phải cân đối giữa những lợi ích thu được từ sự bình đẳng hơn và những thiệt hại do việc bóp méo các động cơ khuyến khích.

Quan điểm thứ hai là giả thuyết Kaldor, sau đó được chính thức hóa bởi Stiglitz (1972), cho rằng xu hướng tiết kiệm biên của người giàu cao hơn so với người nghèo. Nếu tốc độ tăng trưởng của GDP có quan hệ trực tiếp với tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập quốc dân, thì nền kinh tế có phân phối bất bình đẳng hơn có thể để tăng trưởng nhanh hơn so với các nền kinh tế phân phối thu nhập công bằng hơn. Vì vậy, phân phối lại thu nhập từ người giàu cho người nghèo bằng cách đánh thuế lũy tiến cao hơn sẽ làm giảm tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tiết kiệm là yếu tố chủ chốt quyết định quá trình tích lũy tư bản và giảm tiết kiệm sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Quan điểm cuối cùng ủng hộ cho việc can thiệp sinh mục tiêu công bằng để nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn liên quan đến tính không thể chia cắt được của đầu tư. Nếu các dự án đầu tư mới yêu cầu một khoản tiền ban đầu lớn, trong điều kiện không có các thị trường vốn hiệu quả cho phép tổng hợp các nguồn lực của các nhà đầu tư nhỏ, thì phân phối sao cho tập trung được của cải sẽ hỗ trợ đầu tư mới và do đó dẫn đến tăng trưởng nhanh hơn.

2.1.3.2. Tác động tiêu cực của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Các lý thuyết và thực tế đều cho thấy quan điểm trên đây của các nhà kinh tế về việc chính phủ có thể chủ động chấp nhận bất bình đẳng thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không phải được tất cả các nhà kinh tế ủng hộ. Ở một khía cạnh khác, nhiều nhà kinh tế cho rằng bất bình đẳng thu nhập có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh các nước đang phát triển. Họ đưa ra một số quan điểm cơ bản sau đây:

Theo Todaro (1998), thu nhập thấp và mức sống thấp của người nghèo dẫn đến chế độ dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe kém và ít được tiếp cận với hệ thống giáo dục tiên tiến. Điều này làm giảm cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, và vì thế trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng xấu tới quá trình tăng trưởng. Do vậy, đầu tư vào giáo dục và y tế, đảm bảo người nghèo được tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế công được coi là những biện pháp cần thiết giúp người nghèo có cơ hội tìm việc làm với năng suất cao hơn và có thu nhập tốt hơn. Trình độ lao động cũng ảnh hưởng gián tiếp tới chất lượng tăng trưởng thông qua sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên tốt hơn. Bên cạnh đầu tư vào con người, chính sách đầu tư công và giảm trợ cấp đối với các dịch vụ xã hội cao cấp có lợi cho người giàu cũng có tác động giảm chênh lệch về thu nhập và có lợi cho tăng trưởng.

Các nhà nghiên cứu Alesina và Rodrik (1994), Persson và Tabellini (1994) đã phát triển lý thuyết kinh tế chính trị, đưa ra lý giải về tác động tiêu cực của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết này được xây dựng trên ba cơ sở sau đây: (i) Chi tiêu nhằm mục đích tái phân phối và thuế có tác động ngược chiều đến tăng trưởng do ảnh hưởng tiêu cực của thuế đến tích lũy tư bản; (ii) Các loại thuế có xu hướng tỷ lệ thuận với thu nhập nhưng lợi ích của chi tiêu công nhìn chung được phân bổ đều cho tất cả các cá nhân. Hệ quả là, mức thuế và chi tiêu công được cử tri ưa thích có mối quan hệ ngược với thu nhập của họ. Người nghèo muốn được hưởng lợi nhiều từ các chương trình chi tiêu công nên có xu hướng thích sự cao, thuế nặng. Người giàu lại ưa thích thuế suất thấp để giảm bớt phần đóng góp tài trợ cho các chương trình chi tiêu công; (iii) Chính phủ lựa chọn chính sách được nhóm cử tri chiếm đa số ủng hộ. Trong xã hội phân phối bất bình đẳng, thu nhập của nhóm cử tri chiếm đa số sẽ thấp hơn mức thu nhập trung bình và họ có xu hướng ưa thích các chính sách phân phối lại nhiều hơn và kết quả dẫn đến tăng trưởng kinh tế sẽ thấp hơn.

Lý thuyết thị trường vốn không hoàn hảo được xây dựng bởi các nhà nghiên cứu Galor và Zeira (1993), Aghion và Bolton (1997), Chiou (1998) cho rằng trong những nước mà các chủ thể không được tiếp cận tự do với các nguồn vốn vay, bất bình đẳng hàm ý rằng một tỷ lệ tương đối lớn của dân số sẽ nằm dưới mức chi phí chuẩn của giáo dục. Vì thế, đầu tư vào nguồn nhân lực sẽ thấp và hệ quả là tăng trưởng cũng sẽ giảm. Sự phân phối lại sẽ làm tăng tổng sản lượng và tăng trưởng bởi vì nó cho phép người nghèo có thể đầu tư vào nguồn nhân lực của họ. Nếu nền kinh tế phát triển, thị trường vốn sẽ được hoàn thiện, và những tác động liên quan tới sự không hoàn hảo của thị trường vốn sẽ đóng vai trò quan trọng hơn ở những nước kém phát triển và đang phát triển thay vì các nước phát triển.

Ngoài các trào lưu ở trên, lý thuyết liên kết của Benabou (1996) cung cấp một khuôn khổ khi tái phân phối tác động lên tăng trưởng không nhất thiết là tuyến tính mà nó còn có hai tác động ngược chiều nhau. Tái phân phối sẽ tốt nếu chi tiêu công được dành cho đầu tư giáo dục ở một nước với thị trường vốn không hoàn hảo, và sẽ xấu nếu nó chỉ đơn thuần chuyển giao thu nhập từ người giàu sang người nghèo bởi vì nó làm giảm lợi tức từ đầu tư và nỗ lực của người giàu. Do vậy, tăng trưởng là có liên kết hình chữ U ngược đối với tái phân phối và tái phân phối là có liên kết hình chữ U ngược đối với bất bình đẳng.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình và phương pháp ước lượng

3.1.1. Mô hình ước lượng và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm, các biến được sử dụng trong nghiên cứu để đánh giá tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng và những giả thuyết liên quan được xác định như sau:

Bảng 3.1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Mô tả biến	Cơ sở chọn biến	Giả thuyết	Kỳ vọng dấu	Nguồn dữ liệu
Biến phụ thuộc					
<i>grdp</i>	Giá trị tổng sản phẩm trên bình quân đầu người phân theo địa phương (GRDP/năm) (triệu đồng)	Nguyễn Thị Quý (2021)			TCTK
Biến độc lập					

Tên biến	Mô tả biến	Cơ sở chọn biến	Giả thuyết	Kỳ vọng dấu	Nguồn dữ liệu
<i>gini</i>	Hệ số đo lường bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (%)	Ortega - Diaz (2003); Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012); Hoàng Thủy Yến (2015)	H1: Trong một giới hạn nhất định, bất bình đẳng tăng sẽ thúc đẩy tăng trưởng nhưng đến một mức độ nào đó, nó sẽ làm giảm tăng trưởng	+	TCTK
<i>gini2</i>	Bình phương của hệ số đo lường bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (%)	Ortega - Diaz (2003); Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012); Hoàng Thủy Yến (2015)	H2: Trong một giới hạn nhất định, bất bình đẳng tăng sẽ thúc đẩy tăng trưởng nhưng đến một mức độ nào đó, nó sẽ làm giảm tăng trưởng	-	TCTK
<i>pci</i>	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Lien (2017), Phan Thị Hằng Nga và Lê Thị Thúy Hằng (2024)	H3: Có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng kinh tế	+	TCTK
<i>lab</i>	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương (%)	Digdowniseiso (2009); Hoàng Thủy Yến (2015)	H4: Tỷ lệ lực lượng lao động có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế	-	TCTK
<i>hdi</i>	Chỉ số phát triển con người	Bouincha, M., & Karim, M. (2018)	H5: Chỉ số HDI có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế	-	TCTK

Tên biến	Mô tả biến	Cơ sở chọn biến	Giả thuyết	Kỳ vọng dấu	Nguồn dữ liệu
<i>fdi</i>	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (USD)	Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2018)	H6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng chiều với tăng trưởng kinh tế	+	TCTK
<i>lninc</i>	Giá trị logarit của thu nhập bình quân ở từng tỉnh thành tại Việt Nam (USD)	Oyama (2014); Valerie n O. Pede, Adam H. Sparks, Justin McKinle (2012)	H7: Khi đầu thu nhập bình quân đầu người/tháng có xu hướng tăng làm tăng trưởng kinh tế giảm	-	TCTK

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Cụ thể, tác động của bất bình đẳng đối với tăng trưởng được phân tích dựa trên mô hình nghiên cứu như sau:

$$\widehat{grdp} = \widehat{\beta}_0 + \widehat{\beta}_1 \cdot gini + \widehat{\beta}_2 \cdot gini^2 + \widehat{\beta}_3 \cdot pci + \widehat{\beta}_4 \cdot lnlab + \widehat{\beta}_5 \cdot hdi + \widehat{\beta}_6 \cdot fdi + \widehat{\beta}_7 \cdot lninc + \widehat{u}_i$$

3.1.2. Phương pháp ước lượng

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm làm rõ tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh thành của Việt Nam. Trong đó, các phương pháp định lượng có thể sử dụng bao gồm phương pháp hồi quy gộp (POLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM).

Để lựa chọn xem mô hình nào là phù hợp nhất cho bộ dữ liệu, chúng ta thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp bao gồm: kiểm định nhân tử Lagrange và kiểm định Hausman.

Cuối cùng, sử dụng các kiểm định: kiểm định LM - Breusch và Pagan Lagrangian Multiplier để kiểm định phương sai sai số thay đổi.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài được thu thập trong khoảng thời gian từ 2015 - 2022. Dữ liệu được sử dụng cho phân tích mối quan hệ giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế được lấy từ Tổng cục thống kê Việt Nam (<https://www.gso.gov.vn/>) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh(<https://pcivietnam.vn/>). Dữ liệu nhóm thu thập là dữ liệu bảng (panel data). Nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 17 để thống kê mô tả các biến định lượng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả thống kê

Bảng 4.1: Mô tả thống kê

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
grdp	504	114885.2	192226.8	8556.2	1479227
gini	504	0.386	0.011	0.37	0.4
pci	504	62.796	3.861	48.96	75.09
lab	504	20.275	7.932	8.2	50.3
lninc	504	3322.698	1188.802	1150	8076
hdi	504	0.681	0.051	0.553	0.799
fdi	504	256.3156	538.9932	0	5041.05

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Từ bảng kết quả mô tả thống kê, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Bộ dữ liệu gồm 504 quan sát

GRDP hằng năm có giá trị trung bình là 114885.2 tỷ đồng. GRDP thấp nhất là năm 2015 với 8556.2 tỷ đồng ở Bắc Kạn, năm GRDP cao nhất nhất là 2022 ở TP HCM với 1479227 tỉ đồng

Hệ số GINI có giá trị trung bình là 0.38625. Năm có cách biệt về thu nhập nhất là 2022 ở Hà Nội tỉnh thành với hệ số GINI = 0.37 và năm có hệ số GINI thấp nhất là 2015 ở Lạng Sơn với GINI = 0.4

Tỷ số cạnh tranh cấp tỉnh trung bình là 62.796 với năm có tỷ lệ thấp nhất là 48.96 và năm tỷ lệ cao nhất là 75.09

Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo trung bình là 20.27486%. Với năm 2018 là 8.2% ở Bạc Liêu thấp nhất và 2022 là 50.3%, cao nhất cả nước.

Thu nhập bình quân của người dân Việt Nam là 3322.698 USD/tháng với năm người dân có thu nhập cao nhất là năm 2022 ở Bình Dương với 8.076 USD/tháng và năm có thu nhập bình quân thấp nhất là 2015 ở Lai Châu với 1.150 USD/tháng

Chỉ số phát triển con người bình quân là 0.6814683 với 2015 - 2016, ở Lai Châu có HDI thấp nhất là 0.553 và 0.799 ở Hà Nội của năm 2019 - 2022 và Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022 là năm có HDI cao nhất

Số tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất là 5041.05 triệu USD ở năm 2018 tại Hà Nội. Trung bình ở tất cả các tỉnh trong 8 năm này là 256.3156 triệu USD. Thấp nhất là 0 tại Bạc Liêu năm 2021.

4.2. Mô tả tương quan

Bảng 4.2: Ma trận tương quan

	grdp	gini	pci	lab	hdi	inc	fdi
grdp	1.000						
gini	-0.112	1.000					
pci	0.289	-0.555	1.000				
lab	0.553	-0.275	0.483	1.000			
hdi	0.598	-0.198	0.561	0.745	1.000		
inc	0.630	-0.367	0.633	0.549	0.811	1.000	
fdi	0.457	0.032	0.163	0.273	0.410	0.431	1.000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bảng mô tả tương quan trên thể hiện ma trận hệ số tương quan giữa các biến định lượng được đưa vào mô hình. Dựa trên kết quả từ bảng, đa phần các biến số có tương quan từ thấp đến trung bình (nhỏ hơn 0.8). Với mỗi quan hệ tương quan tương đối yếu, nhóm tác giả bước đầu mong đợi việc mô hình không mắc hiện tượng đa cộng tuyến thể hiện số liệu và dạng mô hình lựa chọn là phù hợp.

4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.3.1. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định Breusch Pagan Multiplier: Chọn FEM/REM hay POLS

Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier bằng câu lệnh xttest0 sẽ giúp ta lựa chọn giữa mô hình POLS hay FEM/REM.

Kết quả kiểm định cho thấy: Prob > chibar2 = 0.0000

Như vậy, có thể kết luận rằng có tồn tại biến bỏ sót ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của mô hình nên không sử dụng mô hình hồi quy gộp POLS. Mô hình tồn tại các yếu tố tác động ngẫu nhiên, ta sẽ tiến hành kiểm định sử dụng mô hình FEM hay REM.

Kiểm định Hausman: Chọn FEM/REM

Kiểm định Hausman bằng lệnh hausman cho kết quả Prob > chi2 = 0.0000. Như vậy, có thể kết luận rằng, mô hình FEM là mô hình phù hợp trong nghiên cứu.

Kiểm định các khuyết tật mô hình

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình: Cụ thể, kiểm định đa cộng tuyến cho thấy mô hình không mắc khuyết tật đa cộng tuyến, kiểm định LM - Breusch và Pagan Lagrangian Multiplier cho phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge cho tự tương quan chuỗi, mô hình được cho là mắc 2 loại khuyết tật trên nên nhóm đã tiến hành hồi quy với sai số Driscoll - Kraay để khắc phục các khuyết tật này.

Bảng 4.3: Kết quả chạy mô hình

grdp	Hệ số góc	Sai số chuẩn Driscoll - Kraay	T	P > t	Khoảng tin cậy	
gini	2.76e+07	1.08e+07	2.57	0.037	2168205	5.31e+07
gini2	-3.51e+07	1.42e+07	-2.47	0.043	-6.87e+07	-1557730
pci	948.716	577.5914	1.64	0.144	-417.071	2314.502
lnlab	-34693.85	16433.51	-2.11	0.073	-73552.92	4165.218
hdi	-1025753	414307.5	-2.48	0.042	-2005435	-46071.48
fdi	-15.611	6.320408	-2.47	0.043	-30.557	-0.666
lninc	-74315.55	30228.85	-2.46	0.044	-145795.4	-2835.68
Hệ số chặn	-4066284	1589308	-2.56	0.038	-7824399	-308168.3

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

$$\widehat{grdp} = -4066284 + 2.76e^{07}. gini - 3.51e^{07}. gini^2 + 948.716. pci \\ - 34693.85. lnlab - 1025753. hdi - 15.611. fdi - 74315.55. lninc \\ + \hat{u}_i$$

4.3.2. Thảo luận

Kết quả sau khi sửa các khuyết tật mô hình cho thấy ảnh hưởng cụ thể của các biến số đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương như sau:

Hệ số bất bình đẳng GINI với mức ý nghĩa 5% thỏa mãn, đồng thuận với giả thuyết H1. Đồng quan điểm với Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012); Hoàng Thủy Yến (2015), cho thấy bất bình đẳng thu nhập tác động phi tuyến tới tăng trưởng kinh tế.

Theo kết quả hồi quy, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, bất bình đẳng thu nhập có tác động phi tuyến tới tăng trưởng kinh tế, phù hợp với mô hình tăng trưởng Kuznet. Nhìn chung, Việt Nam kiểm soát bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khá tốt. Mặc dù khoảng cách thu nhập ngày càng tăng, tuy nhiên vẫn còn ở mức có thể tạo ra động lực cho nền kinh tế và chưa đến mức có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

Tỷ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) không thỏa mãn các mức ý nghĩa thống kê, đối lập với giả thuyết H3. Như vậy, nhóm tác giả khác quan điểm với nghiên cứu của Nguyễn Minh Đức, Edmund Malesky, và Caroline Pham (2013). Khi Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu PCI từ năm 2006 đến 2012 để chỉ ra rằng những cải cách thể chế địa phương, được phản ánh qua điểm số PCI, có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của các tỉnh. Ở đây có thể là do thể chế nhà nước của Việt Nam mang tính trung ương tập quyền, khó có sự khác biệt lớn giữa chính sách các tỉnh thành vì vậy chính sách của các tỉnh còn có sự tương đồng cao. Do đó chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa thể phản ánh tốt được mức tăng trưởng của nền kinh tế.

Logarit của tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên là lao động có đào tạo theo địa phương có ý nghĩa thống kê ở mức 10% với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nhưng lại trái với giả thuyết H4, quan điểm của Digdowiseiso (2009) và Hoàng Thủy Yến (2015) cho rằng giáo dục có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu gợi ý rằng có thể tỉ lệ lao động trên 15 tuổi dù là qua đào tạo thì giai đoạn đầu làm việc vẫn chưa tạo ra được thặng dư trong kinh tế và thiếu kinh nghiệm để làm vậy. Do đó giải thích được tỷ lệ lao động trên 15 tuổi qua đào tạo tỷ lệ nghịch với tăng trưởng kinh tế của địa phương

Chỉ số phát triển con người có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, chấp nhận giả thuyết H5, đồng quan điểm Bouincha và Karim (2018). Cho rằng chỉ số phát triển con người chỉ phản ánh được phần nhỏ dân số, chưa phản ánh đủ trình độ phát triển của toàn bộ nguồn nhân lực. Do đó ở giai đoạn đầu, tác động phi tuyến của bất bình đẳng thu nhập, chỉ một mức nhỏ tăng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa ở mức 5%, chấp nhận giả thuyết H6, trái quan điểm với Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2018), cho thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Điều này có thể giải thích do khi FDI được đổ vào Việt Nam từ các nước thì những lợi ích kinh tế được tạo ra không ở lại với Việt Nam mà bị các nhà đầu tư gom lại và mang trở về nước của họ. Do đó Việt Nam không nhận được những tăng trưởng mà các mức thặng dư đó mang lại. Bên cạnh đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI cho thấy các doanh nghiệp FDI tập trung vào các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, tuy nhiên lại sử dụng các nguyên liệu được nhập khẩu từ nước ngoài là chính. Điều này tạo cản trở cho quá trình tạo ra tác động tràn ở Việt Nam, do vậy làm giảm tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Logarit của thu nhập bình quân theo tháng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh thành. Điều này đúng với chứng minh giả thuyết H7 trong trường hợp thực nghiệm ở Việt Nam. Khi thu nhập bình quân tại các tỉnh địa phương tăng sẽ làm tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn giảm lên. Có thể là do sự phân bố chưa đều của thu nhập dẫn đến hiện tượng này.

5. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu đã được nêu ra cũng như việc tìm hiểu thực trạng của bất bình đẳng thu nhập, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách để giảm bất bình đẳng thu nhập và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

5.1. Các chính sách cho các tỉnh có chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI thấp

Đối với các tỉnh thành có chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI thấp như các tỉnh thành ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ chính phủ có thể đưa ra các giải pháp để chấp nhận tăng chỉ số GINI để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lúc này các tỉnh không cần quan tâm tới bất bình đẳng thu nhập nữa mà có thể tập trung các chính sách để phát triển tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, cải thiện môi trường đầu tư. Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các chính sách đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và thúc đẩy tự do thương mại. Đưa ra các ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp chiến lược hoặc khu vực địa lý đặc biệt nhằm thu hút dòng vốn FDI. Đầu tư vào phát triển hạ tầng như giao thông, viễn thông và năng lượng để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, về phát triển lực lượng lao động nâng cao chất lượng giáo dục. Đầu tư vào giáo dục cơ bản và nâng cao, đảm bảo mọi công dân có thể tiếp cận với các cơ hội học tập và đào tạo chất lượng. Thực hiện các chính sách giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân, và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Xây dựng các hệ thống an sinh xã hội để đảm bảo người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ cần thiết như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Thứ ba, cải cách hành chính đơn giản hóa thủ tục cấp phép, giảm thiểu thời gian và chi phí liên quan đến khởi sự kinh doanh và thực thi các thủ tục pháp lý. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như đào tạo, tư vấn và thông tin thị trường để giúp doanh nghiệp phát triển. Phát triển hạ tầng địa phương, đầu tư vào hệ thống hạ tầng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và hoạt động hiệu quả.

5.2. Các chính sách cho các tỉnh có chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI cao

Đối với các tỉnh thành có chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI cao như các tỉnh thành ở vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long chính phủ có thể đưa ra các giải pháp để giảm chỉ số GINI để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, thu hút vốn đầu tư khuyến khích FDI vào các ngành sử dụng nhiều lao động. Việc thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, chế biến thực phẩm, lắp ráp điện tử sẽ giúp tạo ra nhiều việc làm hơn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn hoặc các khu vực kinh tế kém phát triển, từ đó giúp giảm chênh lệch thu nhập giữa các khu vực.

Phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực. Nhà nước cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng và giáo dục để cải thiện năng suất lao động. Đồng thời, việc đào tạo kỹ năng cho người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI giúp cải thiện thu nhập cho người dân.

Thứ hai, phát triển năng lực lực lượng lao động. Nâng cao chất lượng giáo dục, cung cấp cơ hội giáo dục cho mọi tầng lớp dân cư, đặc biệt là những người ở các khu vực khó khăn. Việc này giúp giảm khoảng cách về tri thức và kỹ năng giữa các nhóm dân cư, từ đó giảm chênh lệch thu nhập. Cải thiện y tế và dịch vụ xã hội, đầu tư vào y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở những khu vực khó khăn giúp tăng cường tuổi thọ và năng suất lao động, góp phần vào việc giảm bất bình đẳng thu nhập. Phát triển các chương trình phúc lợi xã hội các chính sách bảo trợ xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, và chương trình hỗ trợ người thu nhập thấp sẽ giúp bảo vệ người dân trước rủi ro kinh tế và giảm tình trạng phân hoá giàu nghèo.

Thứ ba, cải thiện môi trường kinh doanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) phát triển, đặc biệt là ở các tỉnh kém phát triển. Khi môi trường kinh doanh được cải thiện, cơ hội việc làm sẽ tăng, giúp giảm bất bình đẳng về thu nhập. Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của các cơ quan công quyền, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương, giảm bớt các chi phí không chính thức, sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và cải thiện mức lương cho người lao động.

6. Kết luận

Để giải quyết bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, Chính phủ cần xây dựng được một chiến lược tăng trưởng kinh tế mới cùng với các chính sách phân phối thu nhập thích hợp đối với từng vùng khác nhau, tập trung vào cải cách thể chế pháp luật, thị trường cạnh tranh, công bằng và mở cửa, tạo nên môi trường bình đẳng cho cả các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Đồng thời đặt ra vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư dựa trên cơ sở phát triển các loại hình kinh tế, khuyến khích người dân làm giàu và thực hiện phân phối thu nhập theo sự đóng góp của các nguồn lực.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng anh

Anyanwu, U. M., Anyanwu, A. A. & Cieslik, A. (2021). “Does abundant natural resources amplify the negative impact of income inequality on economic growth?”, *Resources Policy*, Vol. 74 No. 4, pp. 102229.

Aghion, P. & Bolton, P. (1997), "A theory of trickle-down growth and development", *The Review of Economic Studies*, Vol. 64 No. 2, pp. 151-172.

Alesina, A. & Rodrik, D. (1994), "Distributive Politics and Economic Growth." *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 109 No. 2, pp. 465-490.

Barro, R. (2000). “Inequality and Growth in a Panel of Countries.” *Journal of Economic Growth*, March.

Bouincha, M. & Karim, M. (2018), “Income Inequality and Economic Growth: An Analysis Using Panel Data”, *International journal of economics and finance*, Vol. 10, pp. 242- 253.”

Barro, R. J. (2008), “*Inequality and growth revisited* (No. 11)”, ADB Working paper series on regional economic integration.

Benabou, R. (1996), "Inequality and Growth", *In: Proceedings of the National Academy of Sciences*, Vol. 93 No. 2, pp. 104-109.

Chiou, J.-R. (1998), "Credit constraints, human capital investment, and income inequality." *Journal of Economic Development*, Vol. 23 No. 2, pp. 139-154.

Digdownseiso (2009). “Education inequality, economic growth and income inequality: Evidence from Indonesia.”

Elistia, E. & Syahzuni, B. A. (2018), “The correlation of the human development index (HDI) towards economic growth (GDP per capita) in 10 ASEAN member countries”, *Jhss (journal of humanities and social studies)*, Vol. 2 No. 2, pp. 40-46.

Forbes, K. J. (2000), “A reassessment of the relationship between inequality and growth”, *American economic review*, Vol. 90 No. 4, pp. 869-887.

Frank, M. W. (2009), “Inequality and growth in the United States: Evidence from a new state-level panel of income inequality measures”, *Economic Inquiry*, Vol. 47 No. 1, pp. 55-68.

Galor, O., & Zeira, J. (1993), "Income distribution and macroeconomics." *The Review of Economic Studies*, Vol. 60 No. 1, pp. 35-52.

Kim, J. H. (2016), “A study on the effect of financial inclusion on the relationship between income inequality and economic growth”, *Emerging Markets Finance and Trade*, Vol. 52 No. 2, pp. 498-512.

Lorenz, M. O. (1905), “Methods of Measuring the Concentration of Wealth.”, Publications of the American Statistical Association, Vol. 9, pp. 209-219.

Nguyen Phuong Lien (2017), “Causal Linkage among Tax Revenue, Provincial Competitiveness and Economic Growth at the Provincial Level: Evidence from Vietnam”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, Vol. 33 No. 2, pp. 38-48.

Nahum, R. A. (2005), “*Income inequality and growth: a panel study of Swedish counties 1960-2000* (No. 2005: 8)”, Working paper.

Đức, N. M., Edmund, M. & Caroline, P. (2013), “The Impact of Provincial Institutions on Economic Performance in Vietnam”.

Persson, T. & Tabellini, G. (1994), "Is Inequality Harmful for Growth?" *American Economic Review*, Vol. 84 No. 3, pp. 600-621.

Ortega - Díaz (2003), “Channels through which income quality influences growth.”

Ortega - Díaz, A. (2003), “Assessment of the relationship between Income inequality and Economic Growth”.

Oyama, M. (2014), “New evidence on income distribution and economic growth in Japan”

Oyama (2018), “New Evidence on Income Distribution and Economic Growth in Japan.”

Pede và cộng sự (2012), “Regional Income Inequality and Economic Growth: A Spatial Econometrics Analysis for Provinces in the Philippines”.

Robert J. Barro (1999). “Inequality and Growth in a Panel of Countries”.

Stiglitz, J. E. & Rothschild, M. (1972). Some further results on the measurement of inequality.

Shin, I. (2012). “Income inequality and economic growth”, *Economic Modelling*, Vol. 29 No. 5, pp. 2049-2057.

Seo, H. J., Kim, H. & Lee, Y. S. (2020). “The dynamic relationship between inequality and sustainable economic growth. Sustainability”, Vol. 12 No. 14, pp. 5740.

Taqi, M., Ali, M. S. e, Parveen, S., Babar, M. & Khan, I. M. (2021), “An analysis of Human Development Index and Economic Growth”, A case study of Pakistan. *IRASD Journal of Economics*, Vol. 3 No. 3, pp. 261 – 271.

Todaro, M. P. (1998), "Economic Development." Addison-Wesley.

Tài liệu tiếng việt

Hoàng Thuỷ Yến (2015). “Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.”

Hằng, N. P. T. & Thúy, H. L. T. (2024), “Ảnh hưởng của chính sách tài chính và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Vol. 320 No. 2, pp. 54-62.

Nguyễn Thị Quý (2021), “Ảnh hưởng của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương tại Việt Nam”.

Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012). “Mối quan hệ giữa tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam thời kỳ 2006 – 2010.”

Tổng cục thống kê (2023). “Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022.”

Toàn, P. N. & Nghi, H. T. (2012), “Mối quan hệ giữa tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam thời kỳ 2006 – 2010”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 178.

Yến, H. T. (2015), *Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.